

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 189/2020/HC-PT

Ngày 25 tháng 9 năm 2020

V/v khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại về tái định cư.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Long
Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà H5g Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Phước Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 134/2019/TLPT-HC ngày 18 tháng 4 năm 2019 về việc “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về tái định cư”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2018/HC-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1708/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Dương Xuân C; địa chỉ: 142 Đường N, phường T, thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lưu Văn T1, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa (có mặt).

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N1

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Vũ Chí H, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N1 (Văn bản ủy quyền số 6313/UBND-TNMT ngày 02 tháng 8 năm 2019; vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

(1) Bà Hồ Thị H1, Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N1 (vắng mặt);

(2) Ông Nguyễn Duy L1, Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành

phố N1 (có mặt);

(3) Ông Nguyễn Duy Th, Trưởng Phòng Phát triển quỹ đất Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố N1 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt);

3.2. Bà Đinh Thị Mai Q (vắng mặt);

3.3. Cháu Dương Xuân H1, sinh ngày 17/3/2011 (vắng mặt);

3.4. Cháu Dương Thị Quỳnh H2, sinh ngày 25/10/2012 (vắng mặt);

3.5. Cháu Dương Xuân Trung H3, sinh ngày 29/10/2015 (vắng mặt);

3.7. Ông Dương Xuân T2 (vắng mặt);

3.8. Bà Nguyễn Thị T3 (vắng mặt);

3.9. Ông Dương Xuân V (vắng mặt);

3.10. Bà Nguyễn Thị Nh (vắng mặt);

3.11. Cháu Dương Thị Mỹ H4, sinh ngày 05/5/2004 (vắng mặt);

3.12. Cháu Dương Xuân H5, sinh ngày 19/9/2006 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 142 Đường N, phường T, thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa;

Người đại diện theo pháp luật của các cháu Dương Xuân H5, Dương Thị Mỹ H4: Ông Dương Xuân V và bà Nguyễn Thị Nh (vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật của các cháu Dương Xuân H1, Dương Thị Quỳnh H2, Dương Xuân Trung H3 và là người đại diện theo ủy quyền của các ông bà Dương Xuân T2, Nguyễn Thị T3, Dương Xuân V, Nguyễn Thị Nh, Đinh Thị Mai Q: Ông Dương Xuân C, là người khởi kiện vụ án (Văn bản ủy quyền ngày 26/6/2018; có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Dương Xuân C (là người khởi kiện).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2018, ngày 23/3/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, người khởi kiện là ông Dương Xuân C (đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Xuân T2, bà Nguyễn Thị T3, chị Đinh Thị Mai Q, anh Dương Xuân V, chị Nguyễn Thị Nh và các cháu Dương Xuân H1, Dương Thị Quỳnh H2, Dương Xuân Trung H3) trình bày:

Năm 2015, vợ chồng ông Dương Xuân C và bà Đinh Thị Mai Q mua căn nhà 142 Đường N, thành phố N1 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất với diện tích đất là 83 m². Ngày 03/9/2015, hộ gia đình ông C đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ này. Ngày 22/10/2015, cha mẹ ông C (là cụ Dương Xuân T2, Nguyễn Thị T3) và vợ chồng ông Dương Xuân V, Nguyễn Thị Nh cùng các con ông V, bà Nh là các cháu Dương Thị Mỹ H4, Dương Xuân H5 cùng chuyển về ở cùng vợ chồng ông C tại địa chỉ nói trên.

Ngày 24/01/2017, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố N1 ban hành Quyết định số 418/QĐ-UBND “Về việc thu hồi đất đối với hộ ông Dương Xuân C và bà Đinh Thị Mai Q đang sử dụng để thực hiện dự án Đường N nối dài, thành phố N1” và Quyết định số 428/QĐ-UBND “Về việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Dương Xuân C và bà Đinh Thị Mai Q khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường N nối dài, thành phố N1”.

Ngày 12/12/2017, ông C có đơn khiếu nại về việc không được bố trí tái định cư khi bị thu hồi đất để thực hiện dự án đường N nối dài, thành phố N1.

Ngày 06/02/2018, Chủ tịch UBND thành phố N1 ban hành Quyết định số 1359/QĐ-UBND với nội dung bác khiếu nại của ông Dương Xuân C (sau đây gọi là Quyết định 1359/QĐ-UBND).

Ngày 05/3/2018, ông Dương Xuân C nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy Quyết định 1359/QĐ-UBND nêu trên với các lý do như sau:

Theo GCNQSD đất do Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa cấp thì diện tích đất của gia đình ông C sử dụng theo là 83 m², diện tích đất bị giải tỏa là 57,7 m² nên diện tích đất còn lại là 25,3 m². Nhưng tại Quyết định 1359/QĐ-UBND lại căn cứ Giấy xác nhận của UBND phường T về diện tích đất theo Trích đo địa chính do Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Thành Lợi xác định diện tích đất của gia đình ông C sử dụng là 87,5 m² (chênh lệch tăng 4,5 m² do lấn hẻm) diện tích giải tỏa 57,7 m², diện tích còn lại 29,8 m² để không cấp đất tái định cư cho ông C là không đúng vì Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Thành Lợi không phải là cơ quan có chức năng đo vẽ. Số nhân khẩu trong gia đình ông C là 11 người nhưng không được xét mua thêm 01 lô đất tái định cư là không đúng với quy định tại Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 7, Điều 21 Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

Ngoài ra, ông C còn trình bày: Ông không biết việc Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Thành Lợi đo đạc diện tích đất hiện trạng của gia đình ông nhưng đã ký tên trong Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường giải tỏa. Phần đất còn lại của gia đình ông sau khi bị thu hồi có kích thước các cạnh lớn hơn 3 m, diện tích là 25,3 m², không phải 29,8 m² như bản Trích đo của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Thành Lợi xác định. Tuy nhiên, ông không yêu cầu Tòa xem xét thẩm định tại chỗ để xác định lại diện tích đất hiện trạng, diện tích đất còn lại sau thu hồi mà đề nghị Tòa căn cứ các tài liệu, chứng cứ các bên đã giao nộp để xem xét.

2. Ý kiến của người bị kiện (Chủ tịch UBND thành phố N1):

Theo Giấy xác nhận số 962/XN-UBND ngày 08/12/2016 của UBND phường T thì thửa đất số 23 tờ bản đồ địa chính số 18, phường T, thành phố N1 tương ứng với thửa số 12 tờ bản đồ số 1 thuộc bộ bản đồ trích đo địa chính số 212-2016 do Công ty TNHH dịch vụ thương mại và xây dựng Thành Lợi lập (được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 22/11/2016) có nguồn gốc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ngày 18/8/2015 cho ông Dương Xuân C và bà Đinh Thị

Mai Q tại địa chỉ 142 Đường N, Thành phố N1 có diện tích 83 m² (đất ở đô thị). Diện tích thực tế đang sử dụng của ông C, bà Q là 87,5 m², chênh lệch tăng 4,5 m² so với Giấy chứng nhận là do lấn hẻm.

UBND thành phố N1 đã ban hành Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 về việc thu hồi 57,7 m² đất đối với hộ ông Dương Xuân C và bà Đinh Thị Mai Q đang sử dụng để thực hiện dự án đường N nối dài (phần diện tích còn lại của thửa đất là 29,8 m²); đồng thời phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông Dương Xuân C theo Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 24/01/2017.

Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và khoản 1 Điều 7 Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định diện tích đất ở còn lại sau khi thu hồi đất đủ điều kiện là đất ở theo khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP : *“Tại đô thị: Diện tích còn lại sau khi thu hồi phải lớn hơn hai mươi lăm mét vuông (25 m²) với chiều sâu và bề rộng lô đất phải lớn hơn hoặc bằng ba mét (03 m)”*. Trường hợp hộ ông Dương Xuân C có phần diện tích đất còn lại sau khi thu hồi đủ điều kiện là đất ở nên Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 không bố trí tái định cư là phù hợp.

Điều 21 Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định:

“Việc bồi thường bằng đất ở (sau đây gọi là đất ở tái định cư) theo quy định tại Khoản 1, 2 và 4 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP được quy định như sau:

1. Các đối tượng sử dụng đất tại Điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP: Khi Nhà nước thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở mà hộ gia đình, cá nhân không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi thì được nhà nước bồi thường bằng một lô đất tái định cư tại khu tái định cư.

...3. Trường hợp hộ gia đình tại Khoản 1 Điều này mà trong họ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng chung sống đủ điều kiện tách hộ (từ 03 cặp vợ chồng trở lên), hoặc hộ gia đình có từ 08 nhân khẩu trở lên cùng chung sống trên thửa đất bị thu hồi, có hộ khẩu tại nơi có đất bị thu hồi trước thời điểm quy hoạch được duyệt đối với quy hoạch phê duyệt trước ngày 23/7/1999 (ngày Nghị định 52/1999-NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng có hiệu lực thi hành); hoặc công bố đối với quy hoạch phê duyệt sau ngày 01/7/2004...”

Như vậy, hộ ông C không đáp ứng điều kiện được bồi thường đất ở tái định cư theo Khoản 1 Điều 21 Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa; số nhân khẩu có trong hộ khẩu gia đình ông Dương Xuân C tại địa chỉ thu hồi đất vào năm 2015 là sau thời điểm quy hoạch đường N được công bố (năm 2013) nên không có căn cứ để xét giao thêm đất tái định cư theo Khoản 3 Điều 21 Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 của UBND

tỉnh Khánh Hòa. Do đó, Quyết định 1359/QĐ-UBND đã bác khiếu nại của ông Dương Xuân C là đúng pháp luật.

3. Tại bản án hành chính sơ thẩm số 21/2018/HC-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ các Điều 79; Điều 86 Luật Đất đai; Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 21 Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính,

Bác yêu cầu của ông Dương Xuân C về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N1 về việc giải quyết khiếu nại của ông Dương Xuân C.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí hành chính sơ thẩm và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

4. Kháng cáo:

Ngày 13/8/2018, người khởi kiện là ông Dương Xuân C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá và sử dụng chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện; áp dụng không đúng pháp luật để quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Ngoài ra, trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông Dương Xuân C có gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm 02 đơn kháng cáo bổ sung và các tài liệu, chứng cứ đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện là ông Dương Xuân C giữ nguyên đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo quyền và lợi ích hợp pháp của phía người khởi kiện phát biểu ý kiến cho rằng: Ông C chỉ xin mua 1 lô đất theo giá nhà nước vì gia đình đông nhân khẩu, nguyện vọng này của ông C đã thể hiện tại các biên bản đối thoại nhưng UBND thành phố N1 lại không chấp nhận. Xác định của UBND phường T là lần hẻm trước năm 2015 rồi lại xác định lần sau 2015 là không thống nhất; hơn nữa, tháng 8 năm 2015 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa lại cấp sổ đỏ cho gia đình ông C mà không có đề cập gì đến diện tích nói là lần hẻm này. Về nhân khẩu, gia đình ông C có 6 nhân khẩu thường trú và 5 nhân khẩu tạm trú nhưng bản án sơ thẩm lại cho rằng gia đình ông C không thuộc trường hợp được mua đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Dương Xuân C, hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

- Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải

quyết vụ án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã có văn bản trình bày ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này là đúng quy định tại Điều 225 của Luật Tổ tụng Hành chính.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, xem xét đầy đủ các chứng cứ, tài liệu làm căn cứ giải quyết vụ án và đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông Dương Xuân C là có căn cứ, đúng pháp luật; ông C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho lý do kháng cáo là có căn cứ và hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của ông Dương Xuân C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại Đơn kháng cáo bổ sung, ông Dương Xuân C cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND phường T vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan” là vi phạm thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 12/12/2017, ông C có đơn khiếu nại về việc không được bố trí tái định cư khi bị thu hồi đất để thực hiện dự án đường N nổi dài. Ngày 06/02/2018, Chủ tịch UBND thành phố N1 ban hành Quyết định số 1359/QĐ-UBND với nội dung bác khiếu nại của ông Dương Xuân C. Ngày 05/3/2018 và ngày 23/3/2018, ông Dương Xuân C nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy Quyết định 1359/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố N1 vì ông cho rằng Quyết định này không đúng quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính thì: *“Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức, cá nhân tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án hành chính có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ tự mình hoặc đương sự khác đề nghị và được Tòa án nhân dân chấp nhận hoặc được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”*.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Khiếu nại thì Chủ tịch UBND cấp huyện có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình.

Theo quy định tại Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và xác nhận hiện trạng sử dụng đất, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch.

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính thì:

“1. Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính,... quyết định giải quyết khiếu nại và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng xét xử có quyền quyết định:

...b) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan (nếu có)...”.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật nêu trên thì trong trường hợp này, việc UBND phường T xác nhận nguồn gốc đất là thực hiện đúng trách nhiệm theo thẩm quyền. Văn bản Giấy xác nhận số 962/XN-UBND ngày 08/12/2016 của UBND phường T không phải là quyết định hành chính có liên quan nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND phường T tham gia tố tụng với tư cách là “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan” là đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông Dương Xuân C về nội dung này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của người bị kiện:

Tại Điều 157 và Điều 158 của Luật Tổ tụng hành chính quy định:

“Điều 157. Sự có mặt của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

2. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, nếu vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì xử lý như sau:...

b) Đối với người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ;...

Điều 158. Xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa

Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong các trường hợp sau đây:

1. Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của họ vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. Người khởi kiện, người bị kiện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa.

3. Trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 157 của Luật này”.

Xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Ngày 31/7/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã mở phiên tòa để xét xử vụ án, tuy nhiên tại phiên tòa người khởi kiện là ông Dương Xuân C, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của

người khởi kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với người khởi kiện đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa được mở lại lần thứ hai ngày 09/8/2018, người đại diện hợp pháp của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với người bị kiện vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng 3 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đều có mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với người bị kiện là đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của ông Dương Xuân C cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng do xét xử vắng mặt đại diện hợp pháp của Chủ tịch UBND thành phố N1 và UBND thành phố N1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Dương Xuân C về việc xác định diện tích đất còn lại sau khi bị thu hồi đất thì thấy:

Quá trình khiếu nại, giải quyết khiếu nại, Đơn khởi kiện tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại đơn kháng cáo, ông C đều xác định diện tích đất của gia đình ông được sử dụng hợp pháp là 83 m², đã bị thu hồi 57,7 m², còn lại 25,3 m²; ông C không nhất trí việc lấy số liệu đo đạc của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Thành Lợi xác định diện tích thửa đất gia đình ông là 87,5 m² (tăng 4,5 m² do lấn hẻm) và được UBND phường T xác nhận để xác định diện tích đất còn lại sau khi bị thu hồi của gia đình ông là 29,8 m².

Hội đồng xét xử xét thấy, việc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố N1 thuê Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Thành Lợi tiến hành việc đo đạc xác định diện tích đất thực tế các hộ sử dụng để giúp tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng điều tra, khảo sát lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư là không trái quy định tại Điều 69 của Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời, tại “Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất” lập ngày 18/8/2016 có chữ ký của chủ sử dụng đất Dương Xuân C (bút lục 71); ông C cũng đã có chữ ký xác nhận tại “Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường giải tỏa” lập ngày 08/9/2016 (bút lục 68, 69). Các tài liệu này đều xác định diện tích hiện trạng đang sử dụng của gia đình ông C tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 01 là 87,5 m², diện tích giải tỏa 57,7 m², diện tích còn lại 29,8 m². Tuy nhiên khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã căn cứ vào diện tích trên GCNQSD đất của hộ ông C là 83 m², trừ đi phần diện tích đất bị thu hồi là 57,7 m², còn lại là 25,3 m² để làm căn cứ giải quyết vụ án; đồng thời tại phiên tòa phía người bị kiện có xuất trình bổ sung chứng cứ mới là sau khi bị thu hồi đất, hộ ông C đã nhận chuyển nhượng phần diện tích 15,4 m² đất còn lại sau khi bị thu hồi của bà Ngô Thị Nhu (là hộ liền kề với hộ ông C), hộ ông C đã nhập phần diện tích đất này với phần diện tích đất còn lại của gia đình ông thành thửa đất số 47, tờ bản đồ số 18 có tổng diện tích là 44,6 m² tại địa chỉ 142 + 142A Đường N, phường T, thành phố N1 và được UBND thành phố N1 cấp GCNQSD đất số CN 543265 ngày 07/5/2018 cho ông Dương Xuân C và bà Đinh Thị Mai Q. Ông C thừa nhận sự việc nêu trên là đúng và gia đình ông đã xây dựng

ngôi nhà 6 tầng trên thửa đất. Như vậy, có đủ căn cứ chứng minh phần diện tích nằm ngoài GCNQSD đất cũng đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho gia đình ông C là có lợi cho gia đình ông C. Do đó, kháng cáo của ông Dương Xuân C về nội dung xác định diện tích đất còn lại sau khi bị thu hồi không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Dương Xuân C cho rằng Chủ tịch UBND thành phố N1 bác yêu cầu xin được mua một lô đất tái định cư theo giá nhà nước là không đúng pháp luật, thì thấy:

Tại Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở như sau:

“Điều 6. Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở

Việc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở quy định tại Điều 79 của Luật Đất đai được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam khi Nhà nước thu hồi đất ở mà có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì việc bồi thường về đất được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà hộ gia đình, cá nhân không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư;...

Tại Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa “Ban hành chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa” quy định:

“Điều 7. Xử lý một số trường hợp cụ thể về bồi thường đất

Quy định về diện tích đất ở còn lại sau khi thu hồi không đủ điều kiện để ở theo Khoản 1 Điều 6 Nghị định số [47/2014/NĐ-CP](#).

1. Trường hợp diện tích thửa đất ở còn lại sau khi thu hồi không bảo đảm các điều kiện theo quy định dưới đây thì khuyến khích chủ sử dụng chuyển nhượng cho hộ sử dụng đất lân cận hoặc đề nghị Nhà nước thu hồi và bồi thường theo quy định.

- Tại đô thị: Diện tích đất còn lại sau khi thu hồi phải lớn hơn hoặc bằng hai mươi lăm mét vuông (25 m²) với chiều sâu và bề rộng lô đất phải lớn hơn hoặc bằng ba mét (3 m)...

Điều 21. Bồi thường bằng đất ở (sau đây gọi là đất ở tái định cư) theo quy định tại Khoản 1, 2, 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Việc bồi thường bằng đất ở tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất ở đối với các trường hợp tại Khoản 1, 2 và 4 Điều 6 Nghị định số [47/2014/NĐ-CP](#) được quy định như sau:

1. Các đối tượng sử dụng đất tại Điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP: Khi Nhà nước thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở mà hộ gia đình, cá nhân không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi thì được Nhà nước bồi thường bằng một lô đất ở tái định cư tại khu tái định cư...

3. Trường hợp hộ gia đình tại Khoản 1 Điều này mà trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống đủ điều kiện tách hộ (từ 3 cặp vợ chồng trở lên), hoặc hộ gia đình có từ 8 nhân khẩu trở lên cùng chung sống trên thửa đất ở bị thu hồi, có hộ khẩu tại nơi có đất bị thu hồi trước thời điểm quy hoạch được duyệt đối với quy hoạch phê duyệt trước ngày 23 tháng 7 năm 1999 (ngày Nghị định số 52/1999-NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng có hiệu lực thi hành); hoặc công bố đối với quy hoạch phê duyệt từ ngày 23 tháng 7 năm 1999 đến ngày 01 tháng 7 năm 2004; hoặc công bố và cấm mốc đối với quy hoạch phê duyệt từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004; hoặc trước thời điểm Thông báo thu hồi đất (nếu chưa có quy hoạch) và diện tích đất ở bị thu hồi lớn hơn diện tích lô đất ở tái định cư tại Khoản 1 Điều này thì được giao thêm một lô đất ở tái định cư hoặc một căn hộ chung cư theo giá thị trường không qua đấu giá (trừ trường hợp đã được giải quyết giao thêm đất ở theo Khoản 2 Điều này)”.

Theo Văn bản số 4802/UBND-QLĐT ngày 06/9/2016 của UBND thành phố N1 gửi UBND tỉnh Khánh Hòa “Về việc xác định thời điểm quy hoạch dự án các tuyến đường, các nút giao thông kết nối khu sân bay” thì mốc thời điểm quy hoạch đối với Dự án đường N (nối dài) có 3 đoạn được xác định từ ngày 18/9/2013 và 01 đoạn được xác định từ ngày 13/5/1996.

Theo Văn bản số 2609/CNNT ngày 21/3/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai Khánh Hòa, Chi nhánh Thành phố N1 về việc cung cấp thông tin quy hoạch đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 18, địa chỉ tại số 142 Đường N, phường T, thành phố N1 theo yêu cầu của ông Dương Xuân C, thì thửa đất này có thông tin như sau:

“1. Theo Quyết định số 2643/QĐ-UB ngày 28/9/1998 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh và bổ sung lộ giới một số tuyến đường trên địa bàn thành phố N1.

2. Theo hồ sơ cấm mốc 116 tuyến đường thành phố N1 năm 2006: 55.0 m² đất thuộc khu vực quy hoạch giao thông.

Theo Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 19/3/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 5 kỳ đầu (2011-2015) của phường T, thành phố N1.

46.3 m² đất thuộc khu vực quy hoạch giao thông.

36.7 m² đất thuộc khu vực quy hoạch đất ở đô thị”.

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CA 404923, sổ vào sổ cấp GCN: CS-00014 ngày 18/8/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa cấp cho chủ sử dụng là ông Dương

Xuân C và bà Đinh Thị Mai Q đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 18, địa chỉ tại số 142 Đường N, phường T, thành phố N1 thể hiện thửa đất có diện tích 83 m², trong đó có ghi chú: “*Thửa đất có 46,3 m² đất thuộc quy hoạch giao thông*”; sơ đồ thửa đất trên GCNQSD đất thể hiện rõ chỉ giới quy hoạch đường N nổi dài rộng 20,0 m.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật và các văn bản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hộ ông Dương Xuân C được cấp GCNQSD đất ngày 18/8/2015; chuyển hộ khẩu về cư trú trên đất ngày 13/9/2015 với 05 nhân khẩu và ngày 22/10/2015 có thêm 06 nhân khẩu nhập về tạm trú cùng hộ ông C là sau thời điểm quy hoạch được phê duyệt, công bố.

Diện tích đất còn lại sau khi Nhà nước thu hồi theo GCNQSD đất của hộ ông C là 25,3 m² (theo đo đạc của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Thành Lợi là 29,8 m²) là lớn hơn 25 m² nên căn cứ vào các quy định của pháp luật nêu trên thì hộ ông Dương Xuân C không có đủ điều kiện để được giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Khi giải quyết khiếu nại, Chủ tịch UBND thành phố N1 đã ban hành Quyết định số 1359/QĐ-UBND với nội dung: “*Bác nội dung khiếu nại của ông Dương Xuân C khiếu nại yêu cầu cấp 01 lô đất tái định cư...*” là không đúng với yêu cầu của ông C là “*xin được mua 01 lô đất tái định cư theo giá Nhà nước*”. Tuy nhiên theo kết quả phân tích nêu trên đã xác định ông C không đủ điều kiện được giao đất có thu tiền sử dụng đất; đồng thời, sau khi bị thu hồi đất có một phần trong số diện tích đất nằm ngoài GCNQSD đất cũng đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho hộ ông C, quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông C không những không bị ảnh hưởng mà còn có lợi.

Như vậy, có đủ căn cứ kết luận Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của Chủ tịch UBND thành phố N1 không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông C. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Xuân C là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi ông C kháng cáo bản án sơ thẩm, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm ông C có gửi Tòa án Đơn xin bổ sung đơn khởi kiện, kèm theo bài báo Khánh Hòa ra ngày 09/8/2019 có đăng bài viết với nội dung: “*diện tích mỗi lô chỉ 32 m², quá nhỏ so với quy định về lô tái định cư (36 m²)*”. Xét thấy, bài báo nêu trên không phải là văn bản quy phạm pháp luật; nội dung quy định về lô tái định cư (36 m²) mà bài báo đã nêu được quy định tại Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Tại điểm a khoản 4 Điều 1 Quyết định này đã quy định: “*4. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp sau: a) Tách thửa trong trường hợp Nhà nước thu hồi một phần thửa đất;...*”. Đối với các lý do khác ông C đưa ra cũng như ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C phát biểu tại phiên tòa đều đã được cấp sơ thẩm xem xét, không có tài liệu, chứng cứ nào mới và cũng không có lý do nào mới phù hợp với quy định của pháp luật để chứng minh cho kháng cáo là có căn cứ và hợp pháp nên kháng cáo của ông Dương Xuân C không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không chấp nhận nên ông Dương Xuân C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm;

[5] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của ông Dương Xuân C về việc triệu tập người làm chứng là đại diện của UBND phường T đến phiên tòa phúc thẩm. Sau khi được triệu tập, UBND phường T đã cử ông Lê Quang Vũ là Công chức địa chính, xây dựng đại diện UBND phường T đến tham dự phiên tòa vào ngày 19/6/2019 và ngày 24/7/2019. Ngày 23/7/2019 và ngày 31/12/2019, UBND phường T có Văn bản số 463/UBND và số 842/UBND gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng yêu cầu thanh toán số tiền 6.188.000 đồng công tác phí (có kèm theo các chứng từ theo quy định). Căn cứ vào Điều 368 của Luật Tố tụng hành chính thì ông Dương Xuân C phải chịu chi phí cho người làm chứng; tuy nhiên, tại phiên tòa phía người bị kiện đồng ý việc hỗ trợ cho người bị kiện toàn bộ khoản chi phí này. Xét thấy việc hỗ trợ cho người khởi kiện khoản chi phí cho người làm chứng của phía người bị kiện là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính; bác kháng cáo của người khởi kiện ông Dương Xuân C và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2018/HC-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ vào Điều 79, Điều 86 của Luật Đất đai năm 2013; điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 7 và Điều 21 Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 21/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ vào các Điều 348, 349, 368 của Luật Tố tụng Hành chính; khoản 1 Điều 32 và khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Bác yêu cầu của ông Dương Xuân C về việc hủy Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N1 “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Dương Xuân C”.

2. Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Dương Xuân C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000514 ngày 17/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Ông C đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Dương Xuân C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000660

ngày 27/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa. Ông C đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

4. Chi phí tố tụng: Chấp nhận ý kiến của người bị kiện, UBND thành phố N1 chi trả số tiền 6.188.000 (sáu triệu một trăm tám mươi tám nghìn) đồng cho đại diện của người làm chứng Ủy ban nhân dân phường T, thành phố N1, tỉnh Khánh Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 25/9/2020.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền